

**Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**  
**Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP**

**Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc**

**1. Phạm vi cung cấp**

Phạm vi cung cấp: Thuốc dự thầu phải đáp ứng các yêu cầu về: Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, quy cách cụ thể, đơn vị tính, số lượng, nhóm thuốc, và các yêu cầu khác được nêu tại Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc

**2. Biểu tiến độ cung cấp**

- Thuốc phải được giao hàng thành nhiều đợt, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, theo yêu cầu (dự trữ) của chủ đầu tư.
- Thuốc phải được giao chậm nhất sau 2 ngày kể từ ngày nhận được dự trữ của chủ đầu tư; trường hợp đột xuất: Cấp cứu, thiên tai, dịch bệnh thì cung ứng ngay trong vòng 12h theo yêu cầu của chủ đầu tư.

**Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc mời thầu**

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất/Thông số kỹ thuật	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (Nếu có)
1	T01	Chymotrypsin	21microkatal	Uống	Viên	Viên	1.800	1.374.000.4 72	Alphachymotrypsine choay hoặc tương đương	12 tháng	
2	T02	Acid acetylsalicylic	81 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500		4	12 tháng	
3	T03	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	600		1	12 tháng	
4	T04	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	500		4	12 tháng	
5	T05	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg +125mg	Uống	Viên	Viên	1.800		4	12 tháng	
6	T06	Arginin hydroclorid	400mg	Uống	Viên nang	Viên	1.600		4	12 tháng	

7	T07	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	180		4	12 tháng	
8	T08	Cao đặc Actiso + Cao đặc Rau đắng đất + Cao đặc Bim bim		Uống	Viên	Viên	5.400		1	12 tháng	
9	T09	Lactobacillus acidophillus	≥ 10 <sup>8</sup> vi sinh sống	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	360		KPN	12 tháng	
10	T10	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên	Viên	3.600		4	12 tháng	
11	T11	Menthol + Camphor + Eucalyptol + Peppermint + Eugenol + Dầu parafin + hương liệu + màu	1,5ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	180		KPN	12 tháng	
12	T12	Đương quy + ích mẫu + Ngưu tất; Thục địa + Xích thược + Xuyên khung		Uống	Viên	Hộp	30		3	12 tháng	
13	T13	Domperidon	10mg	Đường uống	Viên	Viên	1.500		4	12 tháng	
14	T14	Natri clorid	90mg/10ml	Nhỏ mắt/mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	150		4	12 tháng	
15	T15	Codein camphosulfonat + Sulfoguaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	360		4	12 tháng	
16	T16	Alpha amylase + Papain +	100mg + 100mg + 30mg	Uống	Viên nang	Viên	1.080		5	12 tháng	

		Simethicone					
17	T17	Natri clorid	33mg/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	90
18	T18	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	3.600
19	T19	Vitamin C + Vitamin B3 + Vitamin E + Vitamin B5 + Zinc + Vitamin B6 + Vitamin B2 + Vitamin B1 + Folic acid + Biotin + Selenium + Vitamin D3 + Vitamin B12 + Zinc		Uống	Viên sủi	TUÝP	60
20	T20	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói	936
21	T21	Methyl salicylate dl- Camphor, l- Menthol, Tocopherol acetate	100g cao chứa: 6,29g, 1,24g, 5,71g, 2g	Ngoài da	Miếng dán	Hộp 240 miếng	36
22	T22	Methyl salicylate; l- Menthol	15%; 7%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
23	T23	Betamethason dipropionat +	6,4 mg, 100 mg, 10mg	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	90

4	12 tháng		
Panadol hoặc tương đương	12 tháng		
KPN	12 tháng		
1	12 tháng		
4	12 tháng		
4	12 tháng		
4	12 tháng		

		Clotrimazol + Gentamicin sulfat									
24	T24	Fenofibrate	Fenofibrate 200mg	Uống	Viên nang	Viên	300		1	12 tháng	
25	T25	Tetrahydrozoline hydrochloride; Dipotassium glycyrrhizinate; Chlorpheniramin e maleate; Pyridoxine hydrochloride; Panthenol; Potassium L- aspartate; Sodium chondroitin sulfate	1,3mg; 13mg; 1,3mg; 6,5mg; 13mg; 130mg; 13mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	120		4	12 tháng	
26	T26	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	5mg	Uống	Viên	Viên	200		1	12 tháng	
27	T27	Eucalyptol + Menthol + Tinh dầu tằm + Tinh dầu gừng		Đường uống	Viên nang	Viên	5.400		3	12 tháng	
28	T28	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Viên	600		4	12 tháng	
29	T29	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg +125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	600		2	12 tháng	
30	T30	Methylprednisolo n	8mg	Uống	Viên	Viên	1.500		4	12 tháng	

31	T31	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000
32	T32	Aciclovir	250mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Ống	130
33	T33	Acyclovir	200 mg	Uống	Viên	Viên	1.200
34	T34	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120
35	T35	Adrenalin	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30
36	T36	Acid tranexamic	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.050
37	T37	Simethicone	120mg	Uống	Viên	Viên	3.000
38	T38	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	1.200
39	T39	Alphachymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	40.000
40	T40	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
41	T41	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
42	T42	Acid acetylsalicylic	81 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	21.500
43	T43	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	6.500
44	T44	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	8.000
45	T45	Bambuterol hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000
46	T46	Cao đặc Actiso + Cao đặc Rau đắng đất + Bột Bìm bìm		Uống	Viên	Viên	12.000
47	T47	Metoprolol tartrate	25 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.200

4	12 tháng	
4	12 tháng	
2	12 tháng	
1	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
5	12 tháng	
2	12 tháng	
4	12 tháng	
1	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
3	12 tháng	
1	12 tháng	

48	T48	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3x10 mũ 7 + 3x 10 mũ 7 CFU/gam	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.500		4	12 tháng	
49	T49	Bisoprolol fumarat	5 mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	12 tháng	
50	T50	Hyoscin butylbromid	20 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ông	20		4	12 tháng	
51	T51	Calci gluconat + Vitamin D3	500mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	8.000		4	12 tháng	
52	T52	Calci	500mg	Uống	Viên sùi	Viên	5.000		2	12 tháng	
53	T53	Captopril	25 mg	Uống	Viên	Viên	17.000		4	12 tháng	
54	T54	Cefadroxil	500 mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000		4	12 tháng	
55	T55	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000		4	12 tháng	
56	T56	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000		3	12 tháng	
57	T57	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên	Viên	180.000		4	12 tháng	
58	T58	Cloramphenicol + Triamcinolone Acetonid	0,16g + 0,008g	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	350		4	12 tháng	
59	T59	Natri camphosulfonat + Lạc tiên	2,5g/25ml + 5g/25ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai	60		4	12 tháng	
60	T60	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.500		4	12 tháng	
61	T61	Diethyl phtalat	5.2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	600		4	12 tháng	
62	T62	Natri valproat	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	7.000		2	12 tháng	
63	T63	Diclofenac Natri	75mg	Uống	Viên bao tan	viên	25.000		4	12 tháng	

					ở ruột		
64	T64	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	400
65	T65	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sùi	Viên	8.000
66	T66	Eucalyptol + Menthol + Tinh dầu Tần dầy lá + Tinh dầu Gừng		Uống	Viên nang	Viên	180.000
67	T67	Flurbiprofen	100mg	Uống	Viên	Viên	500
68	T68	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	viên	400
69	T69	Acid folic	5mg	Uống	Viên	Viên	7.000
70	T70	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	4.800
71	T71	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
72	T72	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên	Viên	8.000
73	T73	Glucose khan	25g/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	50
74	T74	Glucosamine	295mg	Uống	Viên nang	Viên	1.800
75	T75	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
76	T76	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20
77	T77	Irbesartan	150 mg	Uống	Viên	Viên	120
78	T78	Isosorbid-5- mononitrat	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120
79	T79	Kali clorid	500 mg	Uống	Viên	Viên	300
80	T80	Ketoconazol	2%/10g	Ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	60
81	T81	Cao đặc Kim tiền thảo		Uống	Viên	Chai/lọ	60

4	12 tháng	
3	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
3	12 tháng	
4	12 tháng	
3	12 tháng	
4	12 tháng	
3	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
2	12 tháng	
3	12 tháng	
4	12 tháng	
1	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
2	12 tháng	
3	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
3	12 tháng	

□

82	T82	Aluminum hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	178mg + 233mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng	
83	T83	Natri Clorid + Natri Lactat + Kali Clorid + Calci Clorid		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	50		1	12 tháng	
84	T84	Lidocain HCl	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20		4	12 tháng	
85	T85	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000		4	12 tháng	
86	T86	Magnesium trisilicat khan + Aluminium hydroxide (gel khô)	400mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	4.000		4	12 tháng	
87	T87	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	8.000		4	12 tháng	
88	T88	Mefenamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	500		4	12 tháng	
89	T89	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	4.000		3	12 tháng	
90	T90	Eperison HCl	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	12 tháng	
91	T91	Methylprednisolon	8mg	Uống	Viên	Viên	60.000		4	12 tháng	
92	T92	Metronidazol	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.600		4	12 tháng	
93	T93	Cao Râu Mèo + Cao Xà Sàng Tử		Uống	Viên	Viên	1.200		KPN	12 tháng	
94	T94	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	5.800		4	12 tháng	

95	T95	Natri clorid	90mg/10ml	Nhỏ mắt/mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ 10ml	1.000
96	T96	Nifedipine	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.500
97	T97	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000
98	T98	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%)	20 mg	Uống	Viên nang	viên	20.000
99	T99	Glucose khan + Natri clorid + Tri natricitrat khan + Kali clorid	20g + 3,5g + 2,545g + 1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	600
100	T100	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nang	Viên	190.000
101	T101	Nhôm phosphat (hỗn dịch 20%)	12,38g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói	4.000
102	T102	Metoclopramid hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
103	T103	Rabeprazol natri	20 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300
104	T104	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	300
105	T105	Rotundin	30 mg	Uống	Viên	Viên	800
106	T106	Bethamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	0,064% + 1% + 0,1%	Dùng ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800

4	12 tháng	
2	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
2	12 tháng	
1	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	

□

107	T107	Cao khô Silybum marianum	156mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	12 tháng	
108	T108	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	200		4	12 tháng	
109	T109	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	40		1	12 tháng	
110	T110	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	400		4	12 tháng	
111	T111	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	12 tháng	
112	T112	Codein phosphat + Terpin hydrat	10mg , 100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000		4	12 tháng	
113	T113	Acid boric	800mg/8ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	400		4	12 tháng	
114	T114	Terpin hydrat + Natri benzoat	100mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000		4	12 tháng	
115	T115	Trimetazidin dihydroclorid	35 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000		2	12 tháng	
116	T116	Salbutamol	100mcg/liều xịt	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	60		1	12 tháng	
117	T117	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ông	200		4	12 tháng	
118	T118	Spirolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	200		4	12 tháng	
119	T119	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCl (Vitamin B6) + Cyanocobalamin (Vitamin B12)	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	55.000		4	12 tháng	

120	T120	Thiamin nitrat	250mg	Uống	Viên	Viên	55.000
121	T121	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Viên	55.000
122	T122	Xanh methylen + Ethanol 96%	180mg + 2ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	400
123	T123	Clozapin	100mg	Uống	Viên	Viên	1.300
124	T124	Olanzapine	10 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	800
125	T125	Olanzapine	5 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	800
126	T126	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Viên	800
127	T127	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	800
128	T128	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	800
129	T129	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	800
130	T130	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	1.000
131	T131	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	1.000
132	T132	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000
133	T133	Băng cuộn y tế	Kích thước: 1m8*8.5cm	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Cuộn	120
134	T134	Băng dính y tế	Băng dính y tế	Dùng ngoài	TTBYT	Hộp	18
135	T135	Băng keo lùa	Băng keo lùa dùng để cố định các loại băng dùng để băng vết thương và các thiết bị y tế (catheter, kim truyền,...)	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Cuộn	20

4	12 tháng	
4	12 tháng	
KPN	12 tháng	
2	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
1	12 tháng	
4	12 tháng	
1	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
4	12 tháng	
KPN	12 tháng	
KPN	12 tháng	
KPN	12 tháng	

			Kích thước: 2.5cm*5m									
136	T136	Bông y tế	Tiệt trùng, gói 25gr	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Gói	150		KPN	12 tháng		
137	T137	Ethanol	70%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	100		4	12 tháng		
138	T138	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch	dùng ngoài	Vật tư y tế	Gói	200		KPN	12 tháng		
139	T139	Gạc y tế tiết trùng	5cm x 6,5cm x 12 lớp	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Gói	60		KPN	12 tháng		
140	T140	Găng tay size M	Găng tay y tế tiết trùng size M	Dùng ngoài	TTBYT	Hộp	50		KPN	12 tháng		
141	T141	Chỉ Phẫu thuật 2/0	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên (Silk) số 2/0	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Tép	30		KPN	12 tháng		
142	T142	Chỉ Phẫu thuật 3/0	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên (Silk) số 3/0	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Tép	30		KPN	12 tháng		
143	T143	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế, 4 lớp, kháng khuẩn	Dùng ngoài	TTBYT	Hộp	20		KPN	12 tháng		
144	T144	Máy đo đường huyết	Nhãn hiệu: On Call Plus	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Cái	3		KPN	12 tháng		
145	T145	Máy đo huyết áp kèm ống nghe	Nhãn hiệu: YAMASU	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Cái	5		KPN	12 tháng		
146	T146	Nước oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	310		KPN	12 tháng		
147	T147	Povidone Iodine	10%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 20ml	210		4	12 tháng		
148	T148	Methyl salicylate dl- Camphor, l-	100g cao chứa: 6,29g, 1,24g,	Dùng ngoài	Miếng dán	Hộp 240	30		4	12 tháng		

		Menthol, Tocopherol acetate	5,71g, 2g			miếng				
149	T149	Methyl salicylate; 1- Menthol	15%; 7%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30	4	12 tháng	
150	T150	dl-Camphor + Glycol salicylate + 1-Menthol 1g + Tocopherol acetate	Mỗi 100g cao thuốc chứa: 0.3g; 1.25g; 1g; 1g	Dùng ngoài	Miếng dán	Hộp	2	KPN	12 tháng	
151	T151	Lam test đường huyết OGCare- code A07	Sử dụng cho máy đo đường huyết. Hộp/25 que	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Hộp 25 que	6	KPN	12 tháng	
152	T152	Lưỡi dao mổ phẫu thuật	Lưỡi dao mổ phẫu thuật	Dùng ngoài	Vật tư y tế	Cái	20	KPN	12 tháng	

## Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

### 1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Mua thuốc y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho cán bộ chiến sỹ, phạm nhân năm 2026
- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho cán bộ chiến sỹ, phạm nhân năm 2026
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước
- Quy mô gói thầu: Danh mục thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc
- Địa điểm thực hiện: Xã Tân Phước 1, Tỉnh Đồng Tháp
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

## **2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với thuốc thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính- và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Quy định về nhóm thuốc: Theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Thông tư 40/2025/TT-BYT

Quy định về nhãn hiệu: Bất kỳ nhãn hiệu của một sản phẩm cụ thể trong Mẫu số 00 - Bảng yêu cầu về kỹ thuật chi nhằm mục đích tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Nhà thầu được phép chào thuốc tương đương với thuốc đó về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng... (kèm theo tài liệu chứng minh thuốc dự thầu tương đương về mặt điều trị với thuốc minh họa).

## **3. Các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc**

### **Yêu cầu về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa**

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản thuốc phải được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, được chia thành nhiều đợt tùy theo nhu cầu của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện hợp đồng, thông tin và tiêu chuẩn thuốc cung cấp phải đúng theo thông tin đã cung cấp trong E-HSDT. Trường hợp có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng được số lượng tại E – HSMT hoặc không đáp ứng cung ứng thuốc đúng với thông tin và tiêu chuẩn thuốc đã cung cấp trong E-HSDT, chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh số lượng thuốc của doanh nghiệp đáp ứng số lượng tại E-HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu kèm hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng,... hoặc các tài liệu khác tương đương chứng minh tính khả thi thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu hoặc có cung cấp nhưng không chứng minh được tính khả thi trong việc thực hiện gói thầu thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Địa điểm cung cấp: Trại giam Mỹ Phước; Địa chỉ: Xã Tân Phước 1, Tỉnh Đồng Tháp

Thời gian giao hàng: Thuốc phải được giao trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng từng đợt của Chủ đầu tư (Qua điện thoại, email,...)

Nhà thầu phải có thuyết minh quy trình tổ chức cung cấp thuốc phù hợp với quy mô của gói thầu, tuân thủ nguyên tắc thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng, đảm bảo được chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng. Có phương tiện vận chuyển thuốc khả thi, phù hợp với quy mô gói thầu, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về

nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn trong suốt quá trình giao hàng (Kèm tài liệu chứng minh).

Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng, cung ứng thuốc không đúng với các thông số đã cung cấp trong E-HSDT hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ/không hoàn thành hợp đồng.

**Yêu cầu về chất lượng thuốc cung cấp**

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cam kết hàng hóa mới 100%, xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện, đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong các đợt giao hàng cho đơn vị theo kết quả trúng thầu của gói thầu này (nếu trúng thầu).
- Cam kết thuốc được cung ứng nếu trúng thầu với các thông số về tên thuốc, hàm lượng, đơn vị, đơn giá, quy cách, GMP, Visa/GPNK/GPLH theo đúng thông tin trong E-HSDT đã nộp.
- Cam kết sẵn sàng thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo chất lượng sử dụng do lỗi kỹ thuật.
- Cam kết thu hồi thuốc và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.
- Cam kết về hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho đơn vị phải bảo đảm tối thiểu 12 tháng.
- Cam kết chịu phí tổn, đảm bảo thực hiện kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng khi có yêu cầu.
- Cam kết đảm bảo điều kiện bảo quản thuốc theo nguyên tắc thực hành tốt cho đến khi cung cấp đến đơn vị.
- Cam kết có cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc, cụ thể:
  - + Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thuốc Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh;
  - + Trong thời hạn 03 ngày Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư;
  - + Chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.

**Yêu cầu về uy tín của nhà thầu:**

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản chưa từng vi phạm một trong những nội dung đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu theo quy định tại khoản 1, Điều 20, Nghị định 214/2025/NĐ-CP cụ thể như sau:

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời đối chiếu tài liệu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã tiến hành nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời vào thương thảo hợp đồng;
- Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu nhưng không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung hoặc không ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung;
- Nhà thầu đã ký thỏa thuận khung nhưng không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng;
- Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
- Nhà thầu không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc không nộp tiền mặt, séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- Nhà thầu từ chối hoặc không xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư mời nhà thầu xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc đã trúng thầu nhưng không thực hiện theo cam kết trong đơn dự thầu đối với chào giá trực tuyến rút gọn

Nhà thầu cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền, pháp luật về tính chính xác, trung thực của các cam kết này. Nếu nhà thầu cam kết, kê khai thông tin không trung thực hoặc trong quá trình đánh giá có tài liệu, bằng chứng nhà thầu vi phạm 1 trong những điều trên thì nhà thầu sẽ được xem là có hành vi gian lận và chịu xử lý theo quy định của Luật đấu thầu.

#### **Yêu cầu về các tài liệu phải nộp cùng E-HSDT**

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT các tài liệu để chứng minh thông tin thuộc dự thầu: Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và các yêu cầu liên quan khác về tài liệu theo hướng dẫn của E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSDT để chủ đầu tư có đầy đủ cơ sở để đánh giá tính đáp ứng của E-HSDT so với yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ sót nội dung, E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá

#### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Các tiêu chí của thuốc đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước chi tiết Theo quy định tại Mục 22.1 ĐKC.

Nhà thầu phải thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi giao hàng. Toàn bộ hàng hóa sẽ được kiểm tra hoặc sử dụng thử (nếu Chủ đầu tư có yêu cầu) trước khi bàn giao và nghiệm thu.

Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa nhà thầu cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT được phê duyệt.

Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.

Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Chủ đầu tư không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà thầu.